

Bản án số: 21/2018/DS – PT

Ngày: 11/01/2018

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 299/2017/TLPT- DS ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 57/2017/DS – ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 302/2017/QĐ – PT ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Nguyễn Văn T, sinh năm 1951. (có mặt)

2/ Nguyễn Văn X1, sinh năm: 1954. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn X1: ông Huỳnh Văn B, Hội viên hội luật gia tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1/ Nguyễn Lan X2, sinh năm 1973. (có mặt)

2/ Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1965. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1956.

Người đại diện hợp pháp của bà L2: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1951; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 3 năm 2017);

2/ Nguyễn Thế L3, sinh năm: 1970.

Người đại diện hợp pháp của bà L3: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1951; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 12 năm 2015);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3/ Phan Thị Kim N1, sinh năm: 1971. (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4/ Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1928.

Người đại diện hợp pháp của ông Thiệt: Ông Nguyễn Lan X2, sinh năm: 1973; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 1 năm 2018); (có mặt)

5/ Nguyễn Phan Kim S, sinh năm: 1997. (có mặt)

6/ Nguyễn Anh L3, sinh năm: 1994. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7/ Phan Thị N2, sinh năm: 1972.

8/ Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm: 1993.

Người đại diện hợp pháp của bà N2, anh Đ: Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm: 1965; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 12 năm 2017);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

9/ Phạm Thế H, sinh năm: 1954.

10/ Phạm Thị Ngọc H1, sinh năm: 1991.

11/ Phạm Trung K, sinh năm: 1988.

12/ Lê Thị Hồng T2, sinh năm: 1993.

13/ Phạm Hữu T3, sinh năm: 1987.

Người đại diện hợp pháp của anh H, chị H1, chị T2, anh K, anh T3: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1951; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 3 năm 2017, ngày 07 tháng 7 năm 2017 và ngày 08 tháng 12 năm 2017);

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

14/ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn R – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền ông Võ Văn H2 – Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện B, tỉnh Bến Tre. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2016) có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 05/01/2018)

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn X1.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên Tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Trước giải phóng năm 1975, cha mẹ ông có khai phá phần đất giồng để nuôi sống gia đình, sau giải phóng ông và ông X1 đã khai phá đất rừng làm ruộng nuôi tôm tự nhiên. Đến năm 2000 ông và ông X1 thống nhất giao toàn bộ phần đất giồng và phần đất nuôi tôm cho cha ông đại diện đứng chủ quyền đến ngày 16/10/2001 hộ gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông Nguyễn Văn T1 chuyển tên toàn bộ các thửa đất sang cho ông Nguyễn Lan X2 và ông X2 chia cho ông L1 cùng đứng tên.

Do những phần đất ông Lan X2 và ông L1 đang quản lý và sử dụng có công ông và ông X1 khai phá có xác nhận của ông Phan Văn Bự, Phạm Thế Hiền và một số người khác là bà Nguyễn Thị Kim Em và Võ Thị Thu, Huỳnh Văn Ngon, Nguyễn Văn Thấy nên nay ông và ông X1 khởi kiện yêu cầu:

Ông Nguyễn Lan X2 phải trả lại cho ông phần đất thuộc các thửa: thửa số 10, 11 cùng tờ bản đồ số 38; thửa 13, 329 tờ bản đồ số 47 đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Tổng diện tích là 116.393m².

Ông Nguyễn Văn L1 phải trả cho ông và ông X1 phần đất thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 28 và thửa số 3, tờ bản đồ số 47. Tổng diện tích ông và ông X1 yêu cầu ông L1 phải trả là 87.659m².

Ông thống nhất theo kết quả đo đạc; Tuy nhiên, đối với phần đất thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 28 do trong quá trình đo đạc về hiện trạng sử dụng ông và ông X1 không nắm rõ nên phần đất đo theo hiện trạng có sự không thống nhất với bản đồ địa chính nên ông thống nhất với kết quả theo bản đồ địa chính.

Trên phần đất tranh chấp thuộc thửa số 10 tờ bản đồ số 38 có nhà của bà Nguyễn Thị Le trên đó, đối với phần nhà này trước đây ông có ý kiến là nếu ông Lan X2 để lại cho bà Le thì ông không tranh chấp nhưng nay ông X2 không

thống nhất thì ông đòi lại toàn bộ phần đất đứng tên ông Nguyễn Lan X2 trong đó có phần đất có nhà của bà Le.

Đối với những phần đất ông và ông X1 yêu cầu ông Lan X2 và ông L1 trả những phần đất nào có nhà trên đất thì ông yêu cầu trả đất bằng giá trị, còn đất không có công trình kiến trúc trên đất thì ông và ông X1 yêu cầu trả bằng hiện vật.

Đối với kết quả định giá ông thống nhất với biên bản định giá ngày 20/4/2017.

Do phần đất ông và ông X1 yêu cầu ông L1 và ông Lan X2 trả hiện tại ông L1 và ông Lan X2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông yêu cầu Tòa án: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Lan X2 và ông Nguyễn Văn L1. Với lý do:

Toàn bộ các phần đất trên có nguồn gốc là của ông và ông X1 khai phá đất rừng mà có, hiện tại ông và ông X1 không có đất để ở. Ông Lan X2 và ông L1 tự chia cho nhau là không đúng. Hơn nữa phần đất trên để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Lan X2 phải lo lót cho cán bộ xã nên Ủy ban xã làm thủ tục cấp cho ông Lan X2 là sai. Phần đất trước đây ông và ông X1 có ký vào biên bản thỏa thuận, nhưng đây chỉ thỏa thuận để giữ đất nuôi cha mẹ chứ không có cho luôn. Chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng đất là không phải của bà Lâm mẹ ông, ông yêu cầu giám định chữ ký của bà Lâm trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lan X2.

Đối với phần đất của ông L1 ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do là đất là đất chung, ông và ông X1 có công khai phá mà chỉ cấp quyền sử dụng cho mình ông L1.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn X1 thống nhất với lời trình bày của ông T, và ông cũng có yêu cầu giống như ông T.

Bị đơn ông Nguyễn Lan X2 trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc các thửa 10,11 tờ bản đồ số 38 và thửa số 13, 329 tờ bản đồ số 47 hiện tại là do hộ gia đình ông đang quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Nguyễn Lan X2. Hộ gia đình ông hiện tại có Nguyễn Văn T1, Nguyễn Lan X2, Phan Thị Kim N1, Nguyễn Văn L3, Nguyễn Phan Kim S, Nguyễn Phan Hữu T. Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tên hộ bà Nguyễn Lan X2 là do nhầm lẫn, ông có yêu cầu điều chỉnh lại từ hộ sang cá nhân nhưng hiện tại phần đang tranh chấp nên không điều chỉnh được.

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn T, sau đó ông T chuyển tên cho ông, đến năm 2002 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đứng tên hộ Nguyễn Lan X2. Khi ông T cho ông thì có làm biên bản họp mặt gia đình có tất cả các thành viên trong gia đình ký tên; mặc dù ông T và ông X1 không còn trong hộ khẩu gia đình nhưng cũng đã ký tên chuyển tên sang cho ông. Còn chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng đất là chữ ký của bà Lâm mẹ ông.

Trước đây cha mẹ cũng đã chia cho các anh chị em trong gia đình; ông T, ông X1 cũng đã được chia phần đất đập nhưng hiện tại đã bán cho người khác hết rồi; riêng bà Lan cũng được chia và đã chuyển nhượng lại cho ông.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông T và ông X1 buộc ông trả lại các thửa đất 10, 11, 13, 329 ông không đồng ý.

Trên phần đất tranh chấp thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 38 có nhà của bà Nguyễn Thị L2, phần đất này ông đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông sẽ cho bà L2 nền nhà nhưng không cho hết đất. Sau này ông sẽ giải quyết với bà Le sau.

Trước đây trên phần đất thuộc thửa 11 ông có cho ông K thuê, trên phần đất có một căn chòi do ông K cất nhưng hiện tại ông K đã trả lại đất và đã tháo dỡ toàn bộ căn chòi trên.

Đối với kết quả đo đạc ông thống nhất không có ý kiến.

Đối với kết quả định giá theo biên bản định giá ngày 20/4/2017 trước đây ông không thống nhất vì chưa định giá đối với phần được đã trồng trên thửa 13 và thửa 329 nhưng nay ông thống nhất với kết quả định giá, không yêu cầu định giá lại.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Nguồn gốc phần đất ông T và ông X1 đứng ra tranh chấp là của cha mẹ ông cho vào năm 1995 cho không có làm giấy tờ và ông đã quản lý, sử dụng ổn định đến năm 1997 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông T và ông X1 buộc ông trả lại phần đất thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 28 và thửa số 3 tờ bản đồ số 47 ông không đồng ý vì đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Kết quả đo đạc theo như ông Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn X1 chỉ ranh đối với thửa 348 tờ bản đồ số 28 thì ông không thống nhất, vì chỉ ranh không đúng với hiện trạng ông đang sử dụng; ông không yêu cầu đo đạc lại; ông thống nhất với kết quả theo bản đồ địa chính.

Ông thống nhất với biên bản định giá ngày 20/4/2017.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị Kim N1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Lan X2 chồng bà.

Ông Nguyễn Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Lan X2 nhưng tại biên bản xác minh ngày 28/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã T ông T có lời trình bày:

Phần đất mà ông T và ông X1 đứng ra tranh chấp thuộc thửa nào thì ông không biết, nhưng phần đất đập của ông Lan X2 và ông L1 quản lý có nguồn gốc là của ông và các con ông trong đó có ông T và ông X1 đứng ra khai phá vào năm 1977. Sau đó ông có đứng ra phân chia cho các con ông là Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X1, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Lan X2 và Nguyễn Thế L3 cũng có một phần. Hiện tại phần đất ông T và ông X1 được chia đã bán lại cho người khác, phần của Thế L3 cũng đã bán lại cho Nguyễn Lan X2. Đối với phần đất của ông L1 thì ông cho vào năm 1995 sau thời điểm cho đất ông T. Đối với phần đất ông Nguyễn Lan X2 thì ông cho vào năm 1994 nhưng đến năm 2002 thì mới chuyển tên lại cho ông Lan X2.

Đất ông đã chia đều cho các người con hiện tại ai cũng có phần hết rồi.

Ông Võ Văn Hùng là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Ông T và ông X1 khởi kiện buộc ông Lan X2 trả lại các thửa đất 10, 11, 13, 329 tờ bản đồ số 38 và 47 do ông Nguyễn Lan X2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 trả lại phần đất thuộc các thửa số 3 và 348 tờ bản đồ số 28 và 47 do ông Nguyễn Văn L1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, do Hội đồng xét xử quyết, Ủy ban không có ý kiến.

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và ông X1 Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến như sau:

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 2002 ông Nguyễn Lan X2 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thủ tục hợp đồng chuyển nhượng cha cho con; thủ tục đầy đủ, có đơn xin xác nhận thừa kế, có biên bản họp mặt gia đình, có chữ ký của ông T và ông X1. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy trình nên Ủy ban nhân dân huyện B không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lan X2.

Vào năm 1997 ông Nguyễn Văn L1 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cấp lần đầu, về thủ tục đầy đủ theo đúng quy trình tại thời điểm cấp giấy năm 1997 nên Ủy ban không đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L1.

Do bận công việc đột xuất nên ông Võ Văn H2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng Điều 99, Điều 167, khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 254 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Lan X2 phải trả lại phần đất có tổng diện tích 116.392m² thuộc thửa số 10, 11 tờ bản đồ số 38 và thửa 13, 329 tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 phải trả lại phần đất có tổng diện tích 87.659m² thuộc thửa 348, tờ bản đồ số 28 và thửa số 3, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Lan X2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị.

Ngày 10/10/2017 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn X1 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T tại phiên Tòa phúc thẩm: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Theo đơn kháng cáo và lời trình bày nguyên đơn ông Nguyễn Văn X1: yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Bị đơn ông Nguyễn Lan X2 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L1 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim N1 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Phan Kim S trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Anh L3 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Văn X1 trình bày: yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm 57/2017/DSST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 57/2017/DSST ngày 26/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn X1; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Lan X2 phải trả cho ông thửa đất số 10, tờ bản đồ số 38 qua đo đạc thực tế có diện tích 2149,7m²; thửa đất số 11, tờ bản đồ số 38 qua đo đạc thực tế có diện tích 4187m²; thửa đất số 13, tờ bản đồ số 47 qua đo đạc thực tế có diện tích 20619,5m², thửa đất số 329, tờ bản đồ số 47 qua đo đạc thực tế có diện tích 89348,9m² cùng tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc các phần đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trịnh Thị L (cha mẹ của ông T, ông X1, ông Lan X2, ông L1, bà Thê L3, bà L2). Phía nguyên đơn cho rằng các phần đất trên do cha mẹ và hai ông khai phá để nuôi tôm. Đến năm 2000 hai ông thống nhất giao toàn bộ cho cha các ông là ông Nguyễn Văn T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T1 chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất trên cho hộ ông Nguyễn Lan X2. Khi làm thủ tục chuyển nhượng có tất cả các con của ông T1 ký tên vào biên bản họp mặt gia đình ngày 15/9/2002. Ông T và ông X1 cũng

thừa nhận có ký vào biên bản này và cho rằng chỉ chuyển quyền cho ông X2 quản lý đất. Tuy nhiên nội dung biên bản thể hiện chuyển quyền sử dụng đất. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T và ông X1 là có căn cứ. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Lan X2 xét thấy ông X2 là người sử dụng đất hợp pháp và quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Mặc dù, biên bản họp mặt gia đình là để lại cho ông Nguyễn Lan X2 nhưng giấy cấp cho hộ ông Nguyễn Lan X2 nhưng những thành viên trong hộ gia đình và ông Lan X2 không có ý kiến gì nên Tòa cấp sơ thẩm nhận định không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông T và ông X1 là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 phải trả cho hai ông phần đất diện tích 801m² thuộc thửa 348 tờ bản đồ số 28 (thửa cũ thửa 2242,2243) và phần đất diện tích 86858,1m² thuộc thửa số 3 tờ bản đồ số 47 (thửa cũ thửa 230, tờ bản đồ số 4) cùng tọa lạc tại ấp P, xã H, huyện B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn L1. Phía nguyên đơn cho rằng phần đất đang tranh chấp hai ông có công khai phá và để lại cho cha các ông là ông Nguyễn Văn T1 quản lý. Ông T1 cũng thừa nhận nhưng cho rằng sau khi khai phá xong ông đã chia cho các con mỗi người một phần trong đó ông có chia ông T và ông X1. Theo xác nhận của UBND xã T tại Biên bản xác minh ngày 28/8/2017 và ông T cũng thừa nhận ông đã được chia một phần đất đập nhưng đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn Vạn, Trần Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Châu. Ông X1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nhân. Phần đất tranh chấp ông T1 xác nhận cho ông Nguyễn Văn L1 mặc dù không có làm giấy tờ và ông L1 đã sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay. Trên phần đất thuộc thửa 348, tờ bản đồ số 28 ông L1 đã xây dựng nhà kiên cố. Vì vậy Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T và ông X1 là có căn cứ. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L1 xét thấy ông L1 là người sử dụng đất hợp pháp, việc cấp giấy chứng nhận là cấp lần đầu, có đơn yêu cầu, không có ai tranh chấp và quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy nên Tòa cấp sơ thẩm nhận định không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của ông T và ông X1 là phù hợp.

[3] Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B kháng nghị, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B do nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Lan X2 trong đó có thửa 105, tờ bản đồ số 4. Tuy nhiên thửa

đất này có một phần ông X2 đang tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn H. Tại phiên Tòa sơ thẩm ông X2 khai nhận UBND huyện B có ra thông báo thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông nên đại diện Viện kiểm sát yêu cầu dừng phiên Tòa để làm rõ thêm tình tiết liên quan. Xét thấy, tại phiên Tòa phúc thẩm các bên đương sự thừa nhận phần đất tranh chấp không có liên quan đến phần đất tranh chấp giữa ông H và ông Lan X2. Mặt khác, ông T và ông X1 khởi kiện căn cứ vào trích lục thửa đất mới là thửa số 10, trong quá trình đo đạc, chỉ ranh cũng không có đo phần đất nêu trên. Vì vậy, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: vụ án thụ lý năm 2015 lẽ ra phải áp dụng Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết nhưng để áp dụng pháp luật có lợi cho các đương sự Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để giải quyết là phù hợp. Tuy nhiên các bên đương sự tranh chấp quyền sử dụng đất của ai nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Mặt khác, ông Nguyễn Văn X1 thuộc diện hộ cận nghèo, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1951 là người cao tuổi nên được miễn án phí. Vì vậy cần điều chỉnh phần án phí cho phù hợp.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn X1 phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn X1 thuộc diện hộ cận nghèo, ông Nguyễn Văn T sinh năm 1951 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn X1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 57/2017/DS – ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 99, Điều 167, khoản 2 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 91, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 254 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 phải trả lại phần đất có tổng diện tích 116.392m² thuộc thửa số 10, 11 tờ bản đồ số 38 và thửa 13, 329 tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn L1 phải trả lại phần đất có tổng diện tích 87.659m² thuộc thửa 348, tờ bản đồ số 28 và thửa số 3, tờ bản đồ số 47 tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn X1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn L1 và ông Nguyễn Văn X2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn X1 được miễn

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn X1 và ông Nguyễn Văn T tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 10.158.000 đồng (mười triệu một trăm năm mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015401 ngày 09/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu. Hoàn lại cho ông T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005992 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương